

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 47/2022/DS-ST
Ngày: 07/7/2022
V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồ

Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
tham gia:*** Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Kim L**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Mai Hữu T**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: số A khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà L có mặt; Ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim L trình bày:

Qua quen biết, vào ngày 26/8/2021 bà có cho ông Nguyễn Mai Hữu T sinh ngày 09/9/1987, nơi thường trú 215/3A khu phố 3, phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre vay số tiền 446 triệu đồng, cụ thể:

- Mục đích vay: ông T cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng;
- Thời hạn vay: từ ngày 26/8/2021 đến ngày 06/9/2021;

- Lãi suất: các bên thỏa thuận miệng lãi suất 3% tháng.

Khi vay tiền có lập hợp đồng, hợp đồng vay tiền được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 1 bản; chữ viết trong hợp đồng và chữ ký của Bên B (bên vay) là chữ viết và chữ ký của ông T. Khi bà giao tiền cho ông T thì có ông Lâm Văn H chứng kiến, đồng thời ông T còn đưa cho bà bản sao chụp căn cước công dân của ông T. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ, ông T không trả cho bà số tiền đã vay. Bà đã đến nhà và gọi điện thoại nhiều lần cho ông T yêu cầu ông T trả số tiền đã vay nhưng ông T nói không có tiền để trả và cứ hứa hẹn. Đến nay, ông T chỉ trả cho bà số tiền lãi là 10 triệu đồng.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Mai Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc 446 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 26/8/2021 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử; bà đồng ý trừ ra 10 triệu đồng tiền lãi mà bà đã nhận. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2022, người làm chứng ông Lâm Văn H trình bày:

Ông có mối quan hệ quen biết với bà L và ông T. Vào sáng ngày 26/8/2021 thì bà L gọi điện thoại cho ông, hỏi ông là ông T cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng thì có nên cho vay không. Lúc này ông nói có tiền thì cho Trọng vay đi. Khoảng 11 giờ ngày 26/8/2021, ông, bà L và ông T gặp nhau ở quán cà phê gần Sân Vận động B, ông có chứng kiến bà L giao cho Trọng số tiền 446 triệu đồng, sau khi giao tiền các bên có làm hợp đồng cho vay tiền, bà L và ông T ký vào hợp đồng vay tiền. Hợp đồng cho vay tiền được lập thành 01 bản, bản chính do bà L giữ còn bản photo ông T giữ. Chữ viết trong hợp đồng cho vay tiền và chữ ký Bên B (bên vay) là chữ viết và chữ ký của ông T. Sau khi ký hợp đồng cho vay tiền, ông và bà L có sao chụp lại bản căn cước công dân của ông T. Theo ông biết thì ông T sinh sống gần Siêu Thị phường B, thành phố B (nay là trung tâm thương mại X). Khoảng cuối tháng 9/2021 thì ông T có gửi cho một người đàn ông (ông không biết là ai) lại đưa cho ông số tiền 10 triệu đồng nhờ ông gửi cho bà L. Sau đó, ông đã gửi cho bà L số tiền 10 triệu đồng. Ngoài ra, ông không cung cấp thông tin gì thêm. Do bận công việc, ông cũng không liên quan đến vụ án này, do đó ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Kim L trình bày: Bà sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: nay bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc 446 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm) tính từ ngày 06/9/2021 đến ngày

Tòa án đưa vụ án ra xét xử, bà đồng ý trừ ra 10 triệu đồng tiền lãi đã nhận. Tổng số tiền gốc và lãi bà yêu cầu ông T trả là 446 triệu + 27 triệu = 473 triệu đồng.

Ông Nguyễn Mai Hữu T vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 446 triệu đồng và trả lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 06/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ghi nhận bà L đồng ý trừ ra 10 triệu đồng tiền lãi đã nhận của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện, bà Huỳnh Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Mai Hữu T trả tiền vay còn thiếu, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2021, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân cấp huyện.

Căn cứ vào Báo cáo kết quả xác minh số 19/BC-CAP ngày 27/4/2022 của Công an phường B, thành phố B (BL22) thấy rằng: Ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số A khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre;; hiện nay, ông T đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống và cũng không có báo chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, khi vay tiền ông T cung cấp bản sao căn cước công dân của ông T cho bà L, theo căn cước công dân thể hiện nơi thường trú của ông T là số A khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim L đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T nên được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú”. Trong vụ án này, bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản mà không thông báo cho bà L biết

về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định pháp luật nên được coi là cố tình giấu địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ, đúng pháp luật và xác định nơi cư trú cuối cùng của ông Nguyễn Mai Hữu T là số A khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T vắng mặt. Việc ông T vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4] Đối với yêu cầu buộc ông T có nghĩa vụ trả số tiền gốc 446 triệu đồng, xét thấy: Ngày 26/8/2021, bà L cho ông T vay số tiền 446 triệu đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 26/8/2021 đến ngày 06/9/2021. Việc vay tiền có lập thành hợp đồng và có người chứng kiến là ông Lâm Văn H (BL10, 36). Quá trình giải quyết vụ án, bà L đã gửi cho ông T bản sao hồ sơ khởi kiện (BL14), đồng thời Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T biết nhưng đến nay ông T không có ý kiến đối với các chứng cứ này. Đối chiếu Điều 280 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy bà L yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 446 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận: Bà L thừa nhận đã nhận của ông T là 10 triệu đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Xét tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy do ông T vi phạm hợp đồng nên bà L yêu cầu ông T có nghĩa vụ tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 06/9/2021 đến nay là phù hợp theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi của số tiền gốc 446 triệu đồng tính từ ngày 06/9/2021 đến nay là 37.018.000 đồng. Bà L đồng ý trừ ra số tiền lãi đã nhận 10 triệu đồng. Như vậy, ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền lãi là: 37.018.000 đồng - 10 triệu đồng = 27.018.000 đồng.

[6] Tổng số tiền gốc và lãi ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L là: 446 triệu đồng + 27.018.000 đồng = 473.018.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 473 triệu đồng (tiền gốc 446 triệu

đồng, tiền lãi 27 triệu đồng), xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 20 triệu đồng + (4% x 73 triệu đồng) = 22.920.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim L đối với bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

Buộc ông Nguyễn Mai Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Kim L số tiền 473.000.000 (bốn trăm bảy mươi ba triệu) đồng, trong đó: tiền gốc 446.000.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu) đồng, tiền lãi 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Mai Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 22.920.000 (hai mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

Bà Huỳnh Thị Kim L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.920.000 (mười triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005290 ngày 31/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Kim L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Ông Nguyễn Mai Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận được được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

